

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê
năm 2024 của Tổng cục Thống kê**

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 05/2017/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ngành Kế hoạch, Đầu tư và Thống kê;

Căn cứ Thông tư số 06/2018/TT-BKHĐT ngày 11 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành hệ thống chỉ tiêu thống kê ASEAN;

Căn cứ Thông tư số 03/2019/TT-BKHĐT ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển bền vững Việt Nam;

Căn cứ Thông tư số 10/2019/TT-BKHĐT ngày 30 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Bộ chỉ tiêu thống kê phát triển giới quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê logistics;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê kinh tế số;

Căn cứ Quyết định số 02/QĐ-TTg ngày 05 tháng 01 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số;

Căn cứ Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 22 tháng 01 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược tài chính toàn diện quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch điều tra thống kê năm 2024 của Tổng cục Thống kê.

Điều 2. Nhiệm vụ của các đơn vị

1. Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan rà soát, bổ sung nội dung các phương án điều tra đã ban hành, đề xuất và xây dựng phương án điều tra, dự toán kinh phí điều tra thống kê năm 2024. Thời gian hoàn thành trước ngày 15 tháng 7 năm 2023.

2. Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê cho ý kiến các phương án điều tra thống kê trước khi trình Tổng cục trưởng ký quyết định ban hành.

3. Vụ Kế hoạch tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê và các đơn vị có liên quan lập dự toán kinh phí theo chế độ tài chính của Nhà nước.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ và Quản lý chất lượng thống kê, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- Lưu: VT, TTDL.



KẾ HOẠCH ĐIỀU TRA THỐNG KÊ NĂM 2024 CỦA TỔNG CỤC THỐNG KÊ

(Kèm theo Quyết định số 613/QĐ-TCTK ngày 07 tháng 7 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2024)

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
A. ĐIỀU TRA THÁNG					
Điều tra dân số, lao động và việc làm					
01	Điều tra lao động và việc làm	- Đối tượng điều tra: Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ. - Đơn vị điều tra: Hộ dân cư.	- Thông tin về nhân khẩu học của các thành viên trong hộ; - Thông tin về lao động, việc làm của thành viên trong hộ từ 15 tuổi trở lên đang sống tại Việt Nam; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0201, 0202, 0203, 0204, 0205, 0206 và 0209. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0201, 0202, 0203 và 0204. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0201, 0202, 0203, 0204, 0205, 0206 và 0207. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê VSDG mã số 4.4.1, 8.3.1, 8.5.1, 8.5.2, 8.5.3, 8.6.1 và 9.2.3. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê Thanh niên Việt Nam mã số 0301, 0302, 0303, 0304, 0305, 0307, 0308 và 0314. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê giới quốc gia mã số 0201, 0202, 0203, 0204, 0205, 0208, 0210, 0211, 0212, 0213, 0216, 0217 và 0222.	Hằng tháng (ngày 01 hằng tháng)	Số liệu bảo đảm mức độ đại diện theo quý cho cấp vùng, TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh và theo năm cho cấp tỉnh

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
			Thu thập thông tin về khách du lịch; Thu thập thông tin về tài chính toàn diện; Thu thập thông tin về tình hình đời sống dân cư hàng tháng: - Đánh giá đời sống của hộ: ổn định/cải thiện/giảm sút và nguyên nhân; - Đánh giá về thu nhập/chi tiêu: tăng/giảm/không thay đổi và các nguyên nhân tác động; - Cách thức hộ gia đình ứng phó với các sự kiện tiêu cực. - Tình hình nhận trợ giúp của hộ, nguồn trợ giúp.		
Điều tra công nghiệp, xây dựng, thương mại dịch vụ và vốn đầu tư					
02	Điều tra ngành công nghiệp	- Đối tượng điều tra: Cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động sản xuất công nghiệp. - Đơn vị điều tra: Các tập đoàn; Tổng công ty; doanh nghiệp (cơ sở trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động sản xuất công nghiệp); hợp tác xã và các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể có hoạt động sản xuất công nghiệp.	Thu thập thông tin thống kê về lĩnh vực công nghiệp: - Sản phẩm công nghiệp chủ yếu sản xuất; tiêu thụ, tồn kho, lao động, doanh thu thuần; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0901, 0902, 0905, 0906. - Nhóm chỉ tiêu phản ánh xu hướng kinh doanh ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0703. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0802 và 0803.	Tháng (ngày 01 hằng tháng)	Toàn quốc, cấp tỉnh và ngành công nghiệp cấp I, cấp II, cấp IV, sản phẩm công nghiệp chủ yếu

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
03	Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ	- Đối tượng điều tra: Cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động bán buôn, bán lẻ hàng hóa sửa chữa ô tô xe máy và xe có động cơ khác; dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch và dịch vụ khác; vận tải, kho bãi; ngân hàng. - Đơn vị điều tra: Các tập đoàn; Tổng công ty; doanh nghiệp; hợp tác xã và các cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể có hoạt động thương mại dịch vụ; tổ chức tín dụng.	1. Điều tra hằng tháng: Thu thập thông tin thống kê về lĩnh vực thương mại và dịch vụ: - Tổng doanh thu bán buôn, bán lẻ hàng hóa, dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác; doanh thu theo nhóm, ngành hàng; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1001. - Tổng doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1002, 1703. - Tổng doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1003. - Tổng doanh thu dịch vụ khác (doanh thu giáo dục và đào tạo, doanh thu y tế và hoạt động trợ giúp xã hội, doanh thu nghệ thuật vui chơi và giải trí, hoạt động dịch vụ khác); Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1004. - Doanh thu vận tải hàng hóa, hành khách, bốc xếp hàng hóa, kho bãi, đại lý và các dịch vụ khác hỗ trợ vận tải; Doanh thu dịch vụ bưu chính. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1201. - Số lượt hành khách vận chuyển và luân chuyển; khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1202, 1203. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 1101 và 1102.	- Tháng (ngày 01 hằng tháng). - Quý (ngày 01 tháng cuối quý).	Cấp tỉnh và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
			Thu thập thông tin chỉ tiêu VSDG mã số 9.1.1 và 9.1.2 2. Điều tra hàng quý: - Doanh thu dịch vụ công nghệ thông tin; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1311. - Doanh thu dịch vụ xuất bản; doanh thu dịch vụ phát thanh, truyền hình; doanh thu dịch vụ viễn thông; doanh thu dịch vụ lập trình máy tính; doanh thu dịch vụ thông tin; hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán; hoạt động trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý; hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; quảng cáo và nghiên cứu thị trường; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác; hoạt động thú y. - Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính của tổ chức tín dụng phục vụ tính tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo quý. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0501, 0502.		
Điều tra giá					
04	Điều tra giá tiêu dùng (CPI)	- Đối tượng điều tra: Các hàng hóa và dịch vụ đại diện cho tiêu dùng của dân cư. - Đơn vị điều tra: Cơ sở kinh doanh (Sạp hàng, quầy hàng, điểm bán)	- Thông tin chung về đơn vị điều tra. - Điều tra mức giá bán lẻ (bao gồm VAT) hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng. Thu thập phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1101, 1102, 1103; cung cấp, bổ sung thông tin tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1105. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số	Chu kỳ hàng tháng, ngày 01 hàng tháng (điều tra 3 kỳ một tháng).	Thành thị, nông thôn, cấp tỉnh, cấp vùng và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		hàng chuyên bán lẻ); cơ sở kinh doanh dịch vụ; cơ quan; trường học; cơ sở khám chữa bệnh có địa điểm kinh doanh ổn định, thuộc các loại hình kinh tế.	1001, 1002; cung cấp, bổ sung thông tin tính chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 1003. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê VSDG mã số 2.4.3. - Thu thập thông tin phục vụ tính giá gốc năm 2024. - Thu thập thông tin về mức giá hàng hóa và dịch vụ đại diện theo Chương trình so sánh quốc tế của Ngân hàng Phát triển Châu Á phục vụ tính toán sức mua tương đương từ đó đánh giá tương quan giàu nghèo giữa các quốc gia trong khu vực.		

B. ĐIỀU TRA QUÝ

Điều tra công nghiệp, xây dựng, thương mại dịch vụ và vốn đầu tư

05	Điều tra hoạt động xây dựng	- Đối tượng điều tra: Các cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động xây dựng; các xã/phường/thị trấn và các hộ dân cư có các công trình xây dựng tự làm hay thuê cơ sở thi công. - Đơn vị điều tra: + Đơn vị điều tra hằng quý: Doanh nghiệp có	1. Điều tra hằng quý: - Nhóm chỉ tiêu nhận dạng đơn vị điều tra; nhóm chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; nhóm chỉ tiêu về công trình xây dựng thực hiện trong kỳ; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0501, 0502. 2. Điều tra hằng năm: - Nhóm chỉ tiêu nhận dạng đơn vị điều tra; nhóm chỉ tiêu về công trình xây dựng thực hiện trong kỳ; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0501, 0502. - Nhóm chỉ tiêu về nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0404 và 0405.	- Quý: quý I ngày 25 tháng 02, quý II ngày 25 tháng 4, quý III ngày 25 tháng 8, quý IV ngày 25 tháng 10. - Năm: Ngày 01 tháng 02 hằng năm.	Cấp tỉnh và toàn quốc
----	-----------------------------	--	---	--	-----------------------

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		hoạt động xây dựng; ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn có các công trình xây dựng do dân tự xây dựng hoặc thuê cơ sở xây dựng thi công; hộ dân cư có xây dựng tự làm hay thuê cơ sở xây dựng thi công. + Đơn vị điều tra hằng năm: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn có các công trình xây dựng do dân tự xây dựng hoặc thuê cơ sở xây dựng thi công; hộ dân cư có xây dựng tự làm hay thuê cơ sở xây dựng thi công.			
06	Điều tra vốn đầu tư thực hiện	- Đối tượng điều tra: Doanh nghiệp, hợp tác xã đang trong quá trình đầu tư chuẩn bị cho	1. Điều tra hằng quý: - Nhóm chỉ tiêu nhận dạng về chủ đầu tư; nhóm chỉ tiêu kết quả vốn đầu tư thực hiện chia theo nguồn vốn đầu tư, khoản mục đầu tư, mục đích đầu tư,	- Quý: Ngày 25 tháng giữa quý. Riêng đối với trang trại, hộ	Cấp tỉnh và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		sản xuất, kinh doanh và doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động sản xuất, kinh doanh có thực hiện đầu tư phục vụ sản xuất, kinh doanh; trang trại có thực hiện đầu tư trong kỳ cho sản xuất kinh doanh và cho đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở; hộ dân cư có đầu tư trong kỳ cho sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở; đơn vị sự nghiệp có thực hiện đầu tư; xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các dự án, công trình xã hội hóa; Sở Tài chính; đơn vị phụ trách công tác thống kê, tài chính của bộ, ngành Trung ương.	tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; danh mục các dự án của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0401. - Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài; Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0403. 2. Điều tra hằng năm: - Nhóm chỉ tiêu nhận dạng về chủ đầu tư; nhóm chỉ tiêu kết quả vốn đầu tư thực hiện chia theo nguồn vốn đầu tư, khoản mục đầu tư, mục đích đầu tư, tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương; nhóm chỉ tiêu về công trình hoàn thành và năng lực mới tăng của nền kinh tế; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0401, 0402, 0403 và 0404. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0403.	dân cư thu thập thông tin quý II ngày 25 tháng 4, quý IV ngày 25 tháng 10. - Năm: Ngày 01 tháng 02 đối với trang trại, hộ dân cư, đơn vị sự nghiệp, xã/phường/ thị trấn; ngày 01 tháng 4 đối với Sở Tài chính; ngày 01 tháng 8 đối với Bộ ngành Trung ương.	

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		- Đơn vị điều tra: + Đơn vị điều tra hằng quý: Doanh nghiệp, hợp tác xã đang trong quá trình đầu tư chuẩn bị cho sản xuất, kinh doanh và doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động sản xuất, kinh doanh có thực hiện đầu tư phục vụ sản xuất, kinh doanh; trang trại có thực hiện đầu tư trong kỳ cho sản xuất, kinh doanh và cho đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở; hộ dân cư có đầu tư trong kỳ cho sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở. + Đơn vị điều tra hằng năm: Trang trại có thực hiện đầu tư trong kỳ cho sản xuất kinh doanh và cho đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà			

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		ở; hộ dân cư có đầu tư trong kỳ cho sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở; đơn vị sự nghiệp có thực hiện đầu tư; xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các dự án, công trình xã hội hóa; Sở Tài chính; Đơn vị phụ trách công tác thống kê, tài chính của bộ, ngành Trung ương.			
Điều tra giá					
Điều tra giá sản xuất tính chỉ số giá theo quý, gồm:					
07	Điều tra giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất	- Đối tượng điều tra: Các mặt hàng nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đại diện dùng cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng. - Đơn vị điều tra: Cơ sở sản xuất, kinh doanh:	- Thông tin chung về đơn vị điều tra. - Điều tra mức giá của người sản xuất khi mua nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng vào sản xuất; (bao gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp đến nơi sản xuất, trợ cấp sản xuất, không bao gồm VAT); Thu thập phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1104.	Tháng (ngày 05 hằng tháng)	- Một số tỉnh, cấp vùng và toàn quốc (Thực hiện Phương án điều tra giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất thời kỳ 2014 - 2019). - Cấp tỉnh, cấp vùng và toàn quốc (Thực

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		Các cửa hàng vật tư nông nghiệp, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp; nhà máy, doanh nghiệp, các cơ sở sản xuất, các cơ sở sản xuất sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo và xây dựng sử dụng các loại nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu đầu vào cho sản xuất.			hiện Phương án điều tra giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất theo năm gốc 2020).
08	Điều tra giá sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	- Đối tượng điều tra: Các mặt hàng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đại diện. - Đơn vị điều tra: Hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã và tổ chức khác hoạt động trực tiếp sản xuất và bán sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.	- Thông tin chung về đơn vị điều tra. - Điều tra mức giá sản xuất hàng nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (bao gồm trợ cấp sản xuất, không bao gồm VAT); - Thu thập phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1105. - Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 1003.	Tháng (ngày 07 hằng tháng).	Cấp tỉnh, cấp vùng và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
09	Điều tra giá sản xuất công nghiệp	- Đối tượng điều tra: Các mặt hàng công nghiệp đại diện. - Đơn vị điều tra: Doanh nghiệp, hợp tác xã hoạt động sản xuất công nghiệp và bán các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ công nghiệp.	- Thông tin chung về đơn vị điều tra. - Điều tra mức giá sản xuất hàng công nghiệp (bao gồm trợ cấp sản xuất, không bao gồm VAT); - Thu thập phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1105. - Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 1003.	Tháng (ngày 05 hằng tháng).	Cấp tỉnh, cấp vùng và toàn quốc
10	Điều tra giá sản xuất dịch vụ	- Đối tượng điều tra: Các sản phẩm dịch vụ đại diện. - Đơn vị điều tra: Đơn vị, cơ sở trực tiếp sản xuất và cung cấp các sản phẩm dịch vụ.	- Thông tin chung về đơn vị điều tra. - Điều tra mức giá cước đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không và dịch vụ kho bãi, bốc xếp, bưu chính và chuyển phát; mức giá dịch vụ lưu trú, thông tin, truyền thông, chuyên môn, khoa học công nghệ, hành chính, dịch vụ khác (bao gồm trợ cấp sản xuất, không bao gồm VAT); - Điều tra mức giá dịch vụ lưu trú, ăn uống, thông tin, truyền thông, chuyên môn, khoa học công nghệ, hành chính; dịch vụ cá nhân và cộng đồng (không bao gồm VAT); - Thu thập phục vụ tính chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1105. - Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 1003.	Tháng (ngày 05 hằng tháng).	Cấp tỉnh, cấp vùng và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
11	Điều tra giá xuất khẩu, nhập khẩu	- Đối tượng điều tra: Các mặt hàng xuất khẩu, nhập khẩu đại diện trong rổ hàng hóa. - Đơn vị điều tra: Doanh nghiệp kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa	Xử lý thông tin: - Giá xuất khẩu (giá FOB); - Giá nhập khẩu (giá CIF); Phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1108, 1109.	Tháng (ngày 05 hằng tháng).	Toàn quốc

C. ĐIỀU TRA NĂM

Điều tra dân số, lao động và việc làm

12	Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ	1. Đối tượng điều tra: Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ; hộ dân cư. 2. Đơn vị điều tra: Hộ dân cư.	- Thu thập thông tin về quy mô, cơ cấu, phân bố và tỷ lệ tăng dân số; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0102, 0107, 0108, 0109, 0111, 0113, 0115. - Tình hình sinh chết của dân số; - Tỷ suất chết của trẻ em dưới 01 tuổi; - Tỷ suất chết của trẻ em dưới 05 tuổi; - Thông tin liên quan đến sinh đẻ, kế hoạch hóa gia đình và sức khỏe sinh sản của phụ nữ 15-49 tuổi; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0103, 0104, 0105, 0106, 1604, 1605 và 1801. - Thu thập thông tin về nhà ở;	Năm (ngày 01 tháng 4)	Số liệu đại diện cho toàn quốc, cấp tỉnh, thành thị và nông thôn, cấp vùng
----	----------------------------------	---	--	-----------------------	--

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
			Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0406, 0407. - Tỷ số giới tính của dân số; - Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ; - Số năm đi học bình quân; - Số năm đi học kỳ vọng; Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0101, 0102, 1001 và 1002. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0102, 0103, 0104, 0105, 0106, 0107, 0108, 0109, 1402, 1403 và 1501. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê VSDG mã số 3.1.3, 3.1.5, 3.6.1, 3.6.2, 4.6.1, 5.1.1, 5.3.1, 5.6.1, 16.8.1. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê Thanh niên Việt Nam mã số 0201, 0202, 0203, 0205, 0607, 0703, 0802 và 1104. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê giới quốc gia mã số 0101, 0102, 0103, 0105, 0106, 0107, 0108, 0109, 0110, 0407, 0408, 0410, 0503, 0504, 0505 và 0601.		
Điều tra đất đai, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản					
13	Điều tra diện tích cây nông nghiệp	1. Cây hằng năm 1.1. Vụ Đông: - Đối tượng điều tra: Cây nông nghiệp hằng năm Vụ Đông.	- Diện tích gieo trồng các loại cây nông nghiệp hằng năm (cây lúa, cây hằng năm khác) theo vụ/năm; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0801. - Diện tích cây lâu năm trồng tập trung hiện có tại thời điểm điều tra; diện tích cho sản phẩm các loại	- Cây hằng năm: theo vụ (sau khi kết thúc gieo trồng mỗi vụ sản xuất);	Cấp huyện, cấp tỉnh và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		- Đơn vị điều tra: Thôn, ấp, bản của xã có gieo trồng cây hằng năm; phường, thị trấn có diện tích gieo trồng cây hằng năm trong vụ sản xuất trên 5 ha; doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp có trồng cây nông nghiệp hằng năm trong thời kỳ điều tra. 1.2. Vụ Đông xuân: - Đối tượng điều tra: Cây nông nghiệp hằng năm Vụ Đông xuân. - Đơn vị điều tra: Thôn, ấp, bản của xã có gieo trồng cây hằng năm; phường, thị trấn có diện tích gieo trồng cây hằng năm trên 5 ha; doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp có trồng cây nông nghiệp hằng năm trong thời kỳ điều tra. 1.3. Vụ Hè thu: - Đối tượng điều tra:	cây lâu năm trồng tập trung hiện có tại thời điểm điều tra; diện tích cây lâu năm trồng mới tập trung trong 12 tháng qua tính đến thời điểm điều tra; diện tích cây cao su thanh lý trong 12 tháng qua tính đến thời điểm điều tra. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0802. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0602. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0701. - Diện tích, sản lượng và giá trị cây giống nông nghiệp bán ra.	- Cây lâu năm: hằng năm (ngày 01 tháng 11 năm báo cáo)	

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		Cây nông nghiệp hằng năm Vụ Hè thu. - Đơn vị điều tra: Thôn, ấp, bản của xã có gieo trồng cây hằng năm; phường, thị trấn có diện tích gieo trồng cây hằng năm trên 5 ha; doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp có trồng cây nông nghiệp hằng năm trong thời kỳ điều tra. 1.4. Vụ Thu đông: - Đối tượng điều tra: Cây nông nghiệp hằng năm Vụ Thu đông. - Đơn vị điều tra: Thôn, ấp, bản của xã có gieo trồng cây hằng năm; phường, thị trấn có diện tích gieo trồng cây hằng năm trên 5 ha; doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp có trồng cây nông nghiệp hằng năm trong thời kỳ điều tra.			

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		1.5. Vụ Mùa: - Đối tượng điều tra: Cây nông nghiệp hằng năm Vụ Mùa. - Đơn vị điều tra: Thôn, ấp, bản của xã có gieo trồng cây hằng năm; phường, thị trấn có diện tích gieo trồng cây hằng năm trên 5 ha; doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp có trồng cây nông nghiệp hằng năm trong thời kỳ điều tra. 2. Cây lâu năm - Đối tượng điều tra: Cây lâu năm trồng tập trung. - Đơn vị điều tra: Thôn, ấp, bản có cây lâu năm trồng tập trung; phường/thị trấn có cây lâu năm trồng tập trung trên 5 ha; doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp có trồng cây nông nghiệp lâu năm trong thời kỳ điều tra.			

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
14	Điều tra năng suất, sản lượng cây nông nghiệp	1. Cây hằng năm: - Đối tượng điều tra: Các loại cây hằng năm thu hoạch trong vụ điều tra. - Đơn vị điều tra: Hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã và đơn vị sự nghiệp thực tế có gieo trồng và thu hoạch các loại cây hằng năm ngoài lúa tại địa bàn của các huyện tùy theo quy mô diện tích cây trồng điều tra và theo vụ điều tra. 2. Cây lâu năm: - Đối tượng điều tra: Các loại cây lâu năm. - Đơn vị điều tra: Hộ, doanh nghiệp, hợp tác xã và đơn vị sự nghiệp thực tế có trồng tập trung cây lâu năm tại thời điểm điều tra và thu hoạch sản phẩm cây lâu năm trong 12 tháng qua tính đến thời điểm điều tra tại địa bàn điều tra.	1. Cây hằng năm: - Diện tích gieo trồng, diện tích thu hoạch, sản lượng thu hoạch các loại cây hằng năm; - Sản lượng và doanh thu sản phẩm bán ra; - Thông tin về chi phí dịch vụ thuê ngoài cho sản xuất cây hằng năm; 2. Cây lâu năm - Đối với hộ: diện tích trồng tập trung hiện có, diện tích trồng tập trung cho sản phẩm, diện tích trồng mới tập trung, sản lượng thu hoạch (từ diện tích trồng tập trung, từ cây phân tán); - Đối với các doanh nghiệp: diện tích trồng tập trung hiện có, diện tích trồng tập trung cho sản phẩm, diện tích trồng mới, sản lượng thu hoạch; - Sản lượng và doanh thu sản phẩm bán ra; - Số lượng và doanh thu cây giống lâu năm bán ra của doanh nghiệp; - Sản lượng và doanh thu sản phẩm phụ cây lâu năm có thu hoạch (Gỗ, cây cao su); - Thông tin về chi phí dịch vụ thuê ngoài cho sản xuất cây lâu năm; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0801, 0803, 0804 và 0501. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0601. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0701.	- Cây lúa: theo vụ sản xuất (Vụ Đông xuân; Vụ Hè thu; Vụ Thu đông; Vụ Mùa). - Cây hằng năm khác: theo vụ sản xuất (Vụ Đông; Vụ Đông xuân; Vụ Hè thu; Vụ Mùa). - Cây lâu năm: Cây lâu năm trọng điểm (điều tra sau khi đã cơ bản thu hoạch xong sản phẩm); Cây lâu năm còn lại (ngày 01 tháng 12 năm báo cáo).	- Cây lúa: Cấp huyện, cấp tỉnh và toàn quốc; - Cây hằng năm khác, cây lâu năm: Cấp tỉnh và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
15	Điều tra chăn nuôi	1. Ngày 01/01: - Đối tượng điều tra: Trâu, bò, lợn, gà, vịt, ngan và vật nuôi khác (ngựa, dê, cừu, gia cầm khác...). - Đơn vị điều tra: Thôn, ấp, bản, tổ dân phố có hoạt động chăn nuôi trâu, bò và vật nuôi khác, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức có hoạt động chăn nuôi; hộ có chăn nuôi trong kỳ và đơn vị khai thác sản phẩm từ chim yến. 2. Ngày 01/4, ngày 01/7 và ngày 01/10: - Đối tượng điều tra: Lợn, gà, vịt, ngan. - Đơn vị điều tra: Doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức có hoạt động chăn nuôi và hộ có chăn nuôi trong kỳ.	- Số lượng vật nuôi tại thời điểm điều tra; - Sản lượng sản phẩm chăn nuôi sản xuất trong kỳ điều tra; - Sản lượng sản phẩm và doanh thu bán sản phẩm chăn nuôi trong kỳ điều tra; - Giá trị dịch vụ chăn nuôi thuê ngoài; - Tình hình xử lý chất thải chăn nuôi; - Kết quả hoạt động thu hoạch tổ yến; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0805, 0806 và 0501. - Thông tin về xu hướng sản xuất trong quý tiếp theo (lợn, gà).	Quý (ngày 01 tháng 01, ngày 01 tháng 4, ngày 01 tháng 7 và ngày 01 tháng 10).	- Số lượng vật nuôi: Cấp huyện, cấp tỉnh và toàn quốc. - Sản lượng sản phẩm vật nuôi: Cấp tỉnh và toàn quốc.

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
16	Điều tra lâm nghiệp	- Đối tượng điều tra: Rừng sản xuất; rừng phòng hộ; rừng đặc dụng; cây giống lâm nghiệp; cây lâm nghiệp trồng phân tán. - Đơn vị điều tra: Thôn, ấp, bản, tiểu khu có rừng; doanh nghiệp; hợp tác xã; tổ chức kinh tế; Ban quản lý rừng; tổ chức khác là các chủ rừng có hoạt động sản xuất lâm nghiệp; hộ thuộc thôn có rừng.	- Diện tích rừng: Rừng trồng tập trung (diện tích rừng được trồng mới, chăm sóc) phân theo các loại hình rừng; diện tích rừng tự nhiên (rừng khoanh nuôi tái sinh, bảo vệ). - Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0807. - Số lượng và doanh thu cây giống lâm nghiệp bán ra; - Cây lâm nghiệp trồng phân tán; - Sản lượng và doanh thu gỗ, lâm sản ngoài gỗ và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán; - Sản lượng và doanh thu hoạt động lâm sinh; - Doanh thu từ các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; - Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0808, 0501.	Năm (ngày 01 tháng 01).	Cấp tỉnh và toàn quốc
17	Điều tra thủy sản	1. Sản lượng khai thác thủy sản biển hằng tháng: - Đối tượng điều tra: Các loại thủy sản (cá, tôm, thủy sản khác) và tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ. - Đơn vị điều tra: Hộ khai thác thủy sản biển có động cơ của 28 tỉnh ven biển và Long An.	- Diện tích mặt nước thả nuôi, diện tích nuôi trồng, diện tích thu hoạch thủy sản chia theo loại mặt nước, loại thủy sản và phương thức nuôi trồng; số lồng, bè nuôi thủy sản; số hộ và thể tích nuôi trồng thủy sản bể, bồn; - Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0809. - Sản lượng thủy sản nuôi trồng, khai thác nội địa, khai thác biển không dùng phương tiện cơ giới trong kỳ; - Sản lượng khai thác thủy sản biển bằng tàu thuyền có động cơ trong tháng; - Số lượng con giống và giá trị giống thủy sản và trị giá cá cảnh, thuần dưỡng giống bán ra;	- Tháng (các ngày trong tháng); - 6 tháng (ngày 01 tháng 6); - Năm (ngày 01 tháng 12).	Cấp tỉnh và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		2. Ngày 01/6: - Đối tượng điều tra: Các loại thủy sản (cá, tôm, thủy sản khác); giống thủy sản được nuôi trồng; tàu thuyền khai thác thủy sản biển. - Đơn vị điều tra: + Thôn, ấp, bản thuộc vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL); Xã thuộc các tỉnh ngoài vùng ĐBSCL; Phường/thị trấn có diện tích nuôi trồng thủy sản từ 0,2 ha trở lên, Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ thực tế có nuôi trồng thủy sản, sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản, chuyên nuôi cá cảnh thuộc các tỉnh trọng điểm về nuôi trồng thủy sản (Hà Nội, Hải Dương, Đồng Nai và các tỉnh thuộc vùng ven biển, vùng ĐBSCL). + Xã, phường, thị trấn, có hoạt động khai thác thủy	Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0810, 0501. - Số lượng, công suất và chiều dài tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ; - Số ngày hoạt động của tàu thuyền khai thác thủy sản biển có động cơ trong tháng; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0811. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0601. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0702.		

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		sản biển trên địa bàn. 3. Ngày 01/12: - Đối tượng điều tra: Các loại thủy sản (cá, tôm, thủy sản khác); giống thủy sản được nuôi trồng và khai thác nội địa; tàu thuyền khai thác thủy sản biển. - Đơn vị điều tra: + Thôn, ấp, bản thuộc vùng ĐBSCL; Xã thuộc các tỉnh ngoài vùng ĐBSCL; Phường/thị trấn có diện tích nuôi trồng thủy sản từ 0,2 ha trở lên, Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ thực tế có nuôi trồng, sản xuất, thuần dưỡng giống thủy sản, chuyên nuôi cá cảnh, khai thác thủy sản nội địa.			
Điều tra công nghiệp, xây dựng, thương mại, dịch vụ và vốn đầu tư					
18	Điều tra chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam	- Đối tượng điều tra: Khách du lịch; khách quốc tế đang nghỉ tại các cơ sở lưu trú.	- Tổng mức chi tiêu và một số khoản chi tiêu của khách du lịch, khách quốc tế đến Việt Nam như: chi đi lại; chi ăn uống; chi lưu trú; chi tham quan; chi cho các dịch vụ văn hóa, vui chơi giải trí; chi cho y	Năm (theo mùa du lịch)	Cấp tỉnh và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		- Đơn vị điều tra: Khách du lịch; khách quốc tế đang nghỉ tại các cơ sở lưu trú; hộ dân cư; các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành, các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú. (Đối với thông tin là khách du lịch được thu thập thông tin từ hộ dân cư trong cuộc điều tra lao động và việc làm).	tế, bảo vệ sức khỏe, chi mua hàng hóa; - Một số nhận xét đánh giá của khách quốc tế đối với cảnh quan thiên nhiên, môi trường, điều kiện vật chất, dịch vụ của các cơ sở lưu trú tại Việt Nam; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1009, 1707, 1708, 1709. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0902.		
Điều tra cơ sở kinh tế, hành chính, sự nghiệp và tài khoản quốc gia					
19	Điều tra doanh nghiệp	- Đối tượng điều tra: Cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong phạm vi một ngành kinh tế tại một địa điểm (đơn vị ngành kinh tế theo địa bàn) của tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành O, ngành U và ngành T trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân). - Đơn vị điều tra: Các	Thông tin chung các đơn vị điều tra: - Nhóm thông tin nhận dạng đơn vị điều tra; - Nhóm thông tin về lao động, thu nhập của người lao động; - Nhóm thông tin về nguồn vốn, tài sản, doanh thu, lợi nhuận của đơn vị điều tra; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0304, 0305, 0306. - Nhóm thông tin về năng lượng; Thu thập thông tin thống kê quốc gia mã số 0908. - Nhóm thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh của đơn vị điều tra: Kết quả sản xuất, kinh doanh; sản phẩm sản xuất, kinh doanh; chi phí sản xuất, kinh doanh;...	Năm (ngày 01 tháng 4)	Toàn quốc, cấp vùng, cấp tỉnh, ngành kinh tế, loại hình doanh nghiệp.

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		tập đoàn; Tổng công ty; doanh nghiệp; hợp tác xã (doanh nghiệp) và các đơn vị cơ sở trực thuộc doanh nghiệp.	- Thu thập thông tin thống kê về lĩnh vực vốn đầu tư, xây dựng, tài khoản quốc gia; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0401, 0402, 0403, 0404, 0405, 0501, 0502, 0515, 0516, 0517. - Thu thập thông tin thống kê về lĩnh vực công nghiệp; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0902, 0903 và 0904. - Thông tin thống kê về lĩnh vực thương mại dịch vụ, xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ; công nghệ thông tin và khoa học công nghệ; Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 1001, 1002, 1003, 1004, 1009, 1010, 1703, 1201, 1202, 1203, 1311, 1312, 1321, 1405. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0302, 0403, 0501, 0701, 0702, 1202. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0803, 0902, 1101, 1102. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê VSDG mã số 9.1.1, 9.1.2.		
20	Điều tra cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể	1. Đối tượng điều tra: Các cơ sở sản xuất, kinh doanh hoạt động trong tất cả các ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản).	- Nhóm thông tin nhận dạng đơn vị điều tra; nhóm thông tin về lao động; nhóm thông tin về kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; nhóm thông tin về nhóm sản phẩm và kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh; nhóm thông tin về năng lực vận tải, lưu trú; nhóm thông tin về lĩnh vực thống kê chuyên ngành. Thu thập chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0501,	Năm (ngày 05 tháng 01)	Cấp tỉnh và toàn quốc

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
		2. Đơn vị điều tra: Cơ sở sản xuất, kinh doanh cá thể phi nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.	0502, 0902, 0903, 0904, 1001, 1002, 1003, 1004, 1201, 1202, 1203. Nhóm thông tin về năng lượng và ứng dụng công nghệ thông tin 0908, 0515, 0516, 0517, 1311, 1312, 1321. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 0301, 0501, 0701, 0702 và 1202. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 0803, 1101 và 1102. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê VSDG mã số 9.1.1, 9.1.2.		
Điều tra y tế, xã hội và môi trường					
21	Khảo sát mức sống dân cư Việt Nam	- Đối tượng điều tra: Các thành viên hộ, hộ dân cư; các xã có hộ được khảo sát. - Đơn vị điều tra: Hộ dân cư; các xã có hộ dân cư được khảo sát.	1. Đối với hộ: - Thu nhập; - Chi tiêu; - Thông tin định danh của hộ; - Thông tin của thành viên hộ về nhân khẩu học, giáo dục, y tế, nhân trắc, việc làm và tiền lương, tiền công; - Thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ tạo thu nhập và thu nhập khác của hộ; - Thông tin về nhà ở, điện, nguồn nước sử dụng, điều kiện vệ sinh, đồ dùng lâu bền, tiêu dùng năng lượng bình quân đầu người, công nghệ thông tin và truyền thông; - Thu thập thông tin phục vụ quyền số giá tiêu dùng giai đoạn 2025-2030.	Quý (ngày 01 tháng giữa quý).	Toàn quốc, thành thị - nông thôn, cấp vùng và cấp tỉnh (các chỉ tiêu về chi tiêu suy rộng đến Toàn quốc, Thành thị - nông thôn, cấp vùng)

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
			Thu thập các chỉ tiêu thống kê quốc gia mã số 0506, 0908, 1305, 1306, 1308, 1313, 1317, 1320, 1802, 1803, 1804, 1805, 1808, 1809 và 1810. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ngành kế hoạch, đầu tư và thống kê mã số 1003, 1101, 1201, 1301, 1302, 1303, 1304, 1305, 1306 và 1307. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê ASEAN mã số 1502, 1503, 1504, 1505, 1506, 1507, 1508, 1509 và 1510. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê VSDG mã số 1.1.1, 1.1.2, 1.1.3, 1.3.1, 3.7.1, 6.1.2, 6.2.1, 7.1.1, 7.1.2, 10.1.1, 10.1.2, 10.2.1 và 11.1.1. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê Thanh niên Việt Nam mã số 1001, 1002 và 1003. Thu thập thông tin chỉ tiêu thống kê giới quốc gia mã số 0218, 0219, 0220 và 0221. 2. Đối với xã: Thu thập thông tin phản ánh điều kiện sống trong phạm vi xã ảnh hưởng đến mức sống của hộ, gồm: - Tình hình chung về nhân khẩu, dân tộc; - Kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội chủ yếu: hiện trạng điện, đường, trường học, trạm y tế, chợ, bưu điện và nguồn nước; - Tình trạng kinh tế: tình hình sản xuất nông nghiệp, cơ hội việc làm phi nông nghiệp; - Một số thông tin cơ bản về trật tự an toàn xã hội, môi trường, tín dụng và tiết kiệm.		

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
D. ĐIỀU TRA KHÁC					
22	Điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số	Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ; Hộ dân tộc thiểu số; Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn	- Thu thập thông tin về dân số, thu nhập, điều kiện nhà ở của hộ và các điều kiện kinh tế - xã hội nhằm phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số để biên soạn các chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê về công tác dân tộc, phục vụ xây dựng và hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho các vùng dân tộc thiểu số và làm cơ sở hình thành hệ thống thông tin, dữ liệu thống kê về dân tộc thiểu số tại Việt Nam. - Thu thập các chỉ tiêu thống kê đánh giá thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số do Ủy ban Dân tộc yêu cầu phục vụ xây dựng Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 - 2030 và các chính sách dân tộc giai đoạn 2021 - 2025.	Năm	Toàn quốc, 53 dân tộc thiểu số
23	Điều tra thí điểm “Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp”	1. Đối tượng điều tra: Lao động tham gia sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS); hộ tham gia hoạt động NLTS; trang trại; doanh nghiệp, hợp tác xã NLTS; Ủy ban nhân dân xã. 2. Đơn vị điều tra: Hộ tham gia hoạt động NLTS; trang trại; doanh nghiệp, hợp tác xã NLTS; Ủy ban nhân dân xã.	Thu thập thông tin về: - Thực trạng nền sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (NLTS): số lượng đơn vị sản xuất; số lao động và cơ cấu lao động; quy mô sản xuất; năng lực sản xuất; tình hình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất; tiếp cận thông tin của các đơn vị sản xuất; thực hiện truy xuất nguồn gốc sản phẩm, liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm; tác động của sản xuất NLTS tới môi trường; thông tin về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; phát triển kinh tế trang trại; phát triển sản xuất hiệu quả và bền vững vai trò của phụ nữ; kết quả hoạt động tự sản, tự tiêu của các hộ gia đình, các thông tin chuyên sâu về sản xuất	Năm	Một số tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được chọn mẫu điều tra

TT	Lĩnh vực và tên cuộc điều tra	Đối tượng, đơn vị điều tra	Nội dung điều tra	Tần suất điều tra	Phạm vi số liệu tổng hợp, suy rộng
			nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản,... - Thực trạng nông thôn: thực trạng và những chuyển biến về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; các hình thức hỗ trợ kinh tế nông thôn (hệ thống khuyến nông, lâm, ngư; tiếp cận thị trường,...); vệ sinh môi trường nông thôn; các thông tin đánh giá chương trình xây dựng nông thôn mới. - Thông tin về cư dân nông thôn: khả năng huy động vốn, tình hình vay vốn, khả năng tiếp cận tín dụng của hộ sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; đào tạo nghề cho lao động nông thôn; tình hình sử dụng điện, nước sạch của cư dân nông thôn; khám chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe ban đầu;.... - Thử nghiệm nội dung điều tra, ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, xử lý thông tin để áp dụng cho cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp.		